



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004305

ngày 6 tháng 2 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300545501 ngày 7 tháng 12 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông La Văn Út

Ông Trương Văn Minh

Ông Bùi Hồng Dũng

Ông Trần Kỳ Hạnh

Ông Nguyễn Quang Cường

Bà Phạm Lý Trang Khanh

Ông Lê Minh Ngọc

Ông Nguyễn Chí Nam

Chủ tịch

Ủy viên

Ủy viên

(từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)

Ủy viên

(đến ngày 24 tháng 4 năm 2019)

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Cường

Bà Phạm Lý Trang Khanh

Ông Nguyễn Quang Chiến

Ông Bùi Hồng Dũng

Ông Đỗ Quang Minh

Bà Văn Thị Hồng Phượng

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Bà Nguyễn Thị Thu

Ông Nguyễn Thanh Tuyên

Trưởng Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

236/106/1A Điện Biên Phủ
Phường 17, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh - số liệu so sánh

Như được trình bày tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà Nước năm 2018 của Công ty ngày 28 tháng 3 năm 2019. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ngoại trừ do ảnh hưởng của vấn đề này.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00157-20-2



Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2020



Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3064-2019-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Điều chỉnh lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		464.285.341.487	394.262.816.065
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	264.828.661.234	217.986.432.281
Tiền	111		114.828.661.234	97.986.432.281
Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	120.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.151.497.237	98.661.936.161
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	39.494.074.962	51.718.291.584
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.267.499.769	20.908.877.888
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	28.389.922.506	26.034.766.689
Hàng tồn kho	140	9	113.837.918.432	77.105.954.290
Hàng tồn kho	141		113.837.918.432	77.840.278.119
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(734.323.829)
Tài sản ngắn hạn khác	150		15.467.264.584	508.493.333
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.039.027.203	508.493.333
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.428.237.381	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.511.427.482.709	1.451.661.537.454
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.890.561.000	1.890.561.000
Phải thu dài hạn khác	216		1.890.561.000	1.890.561.000
Tài sản cố định	220		1.366.768.086.182	1.392.718.552.227
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.342.195.132.946	1.367.532.594.495
Nguyên giá	222		4.732.084.255.450	4.515.514.998.709
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.389.889.122.504)	(3.147.982.404.214)
Tài sản cố định vô hình	227	11	24.572.953.236	25.185.957.732
Nguyên giá	228		28.250.980.211	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.678.026.975)	(3.065.022.479)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Điều chỉnh lại)
Tài sản dở dang dài hạn	240		110.258.019.074	43.271.084.746
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	110.258.019.074	43.271.084.746
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	17.674.548.046	13.550.642.296
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		64.500.000.000	64.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.825.451.954)	(50.949.357.704)
Tài sản dài hạn khác	260		14.836.268.407	230.697.185
Chi phí trả trước dài hạn	261		4.588.493.407	230.697.185
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31(a)	10.247.775.000	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.975.712.824.196	1.845.924.353.519
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		816.427.602.597	696.960.185.673
Nợ ngắn hạn	310		393.128.903.996	303.825.773.694
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	104.621.997.577	72.266.641.523
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		167.999.588	150.910.025
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	23.013.433.406	17.746.611.450
Phải trả người lao động	314		45.446.191.028	36.317.143.738
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.573.181.550	10.678.794.897
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	31.928.130.327	25.240.286.285
Vay ngắn hạn	320	18(a)	106.891.991.982	82.900.468.078
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	65.999.999.998	52.578.033.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.485.978.540	5.946.884.698
Nợ dài hạn	330		423.298.698.601	393.134.411.979
Vay dài hạn	338	18(b)	423.298.698.601	393.134.411.979

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Điều chỉnh lại)
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.159.285.221.599	1.148.964.167.846
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.159.285.221.599	1.148.964.167.846
Vốn cổ phần	411	21	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(160.015.910)	(160.015.910)
Cổ phiếu quỹ	415		(11.635.553.757)	(11.635.553.757)
Quỹ đầu tư phát triển	418		250.991.855.223	250.991.855.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.422.276.043	111.101.222.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.137.745.798	9.036.881.977
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		99.284.530.245	102.064.340.313
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.975.712.824.196	1.845.924.353.519

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.516.586.207.791	1.598.930.579.165
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	1.285.931.510.714	1.353.636.501.040
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		230.654.697.077	245.294.078.125
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.770.449.272	6.041.033.969
Chi phí tài chính	22	27	32.892.276.342	46.138.448.222
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		36.423.318.910	38.037.989.916
Chi phí bán hàng	25		4.170.793.309	4.398.717.110
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		77.790.546.826	67.197.211.946
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		122.571.529.872	133.600.734.816
Thu nhập khác	31	28	4.896.841.897	2.857.150.399
Chi phí khác	32		888.270	3.936.073.214
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		4.895.953.627	(1.078.922.815)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		127.467.483.499	132.521.812.001
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	38.430.728.254	30.457.471.688
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(10.247.775.000)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		99.284.530.245	102.064.340.313
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.005	1.066

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		127.467.483.499	132.521.812.001
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		243.562.741.059	326.149.678.462
Các khoản dự phòng	03		55.922.362.099	52.705.258.488
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(105.379.357)	4.980.469.788
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(6.307.383.028)	(5.292.397.189)
Chi phí lãi vay	06		36.423.318.910	38.037.989.916
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		456.963.143.182	549.102.811.466
Biến động các khoản phải thu	09		(63.882.536.491)	(34.236.195.680)
Biến động hàng tồn kho	10		(36.731.964.142)	(3.879.939.179)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		34.768.894.357	(18.246.761.943)
Biến động chi phí trả trước	12		(5.888.330.092)	403.847.313
			385.229.206.814	493.143.761.977
Tiền lãi vay đã trả	14		(36.832.051.126)	(40.445.396.625)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.594.168.434)	(29.015.787.104)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.432.933.250)	(8.408.485.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		309.370.054.004	415.274.093.248
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(252.336.990.649)	(33.624.629.993)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		414.711.455	1.818.182
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.892.671.573	4.880.168.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(246.029.607.621)	(28.742.643.763)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		188.731.350.464	48.314.013.978
Tiền trả nợ gốc vay	34		(134.323.107.379)	(215.867.778.886)
Tiền trả cổ tức	36		(70.892.237.300)	(70.924.780.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.483.994.215)	(238.478.545.308)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		46.856.452.168	148.052.904.177
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		217.986.432.281	69.908.335.537
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.223.215)	25.192.567
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	264.828.661.234	217.986.432.281

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2 công ty con (1/1/2019: 2 công ty con), chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	
		31/12/2019	1/1/2019
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty và các công ty con có 549 nhân viên (1/1/2019: 541 nhân viên).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và tỷ giá bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 19 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong; và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Công ty và công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2 năm/lần. Số dư dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong vòng 12 tháng tiếp theo.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu
- Bộ phận khác: các hoạt động khác của Công ty và các công ty con

Năm 2019

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.042.758.379.064	442.598.033.481	31.229.795.246	-	1.516.586.207.791
Doanh thu giữa các bộ phận	-	11.097.543.681	10.291.051.451	(21.388.595.132)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.042.758.379.064	453.695.577.162	41.520.846.697	(21.388.595.132)	1.516.586.207.791
Kết quả kinh doanh của bộ phận	211.141.464.347	7.542.881.922	11.970.350.808	-	230.654.697.077
Chi phí phân bổ	(69.513.588.570)	(4.959.773.149)	(7.487.978.416)	-	(81.961.340.135)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					148.693.356.942
Doanh thu tài chính					6.770.449.272
Chi phí tài chính					(32.892.276.342)
Thu nhập khác					4.896.841.897
Chi phí khác					(888.270)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(38.430.728.254)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					10.247.775.000
Lợi nhuận thuần sau thuế TNĐN					99.284.530.245

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Năm 2018 (Điều chỉnh lại)

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.116.896.550.037	447.457.727.866	34.576.301.262	-	1.598.930.579.165
Doanh thu giữa các bộ phận	-	23.432.100.443	8.365.139.880	(31.797.240.323)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.116.896.550.037	470.889.828.309	42.941.441.142	(31.797.240.323)	1.598.930.579.165
Kết quả kinh doanh của bộ phận	224.409.015.166	9.272.256.414	11.612.806.545	-	245.294.078.125
Chi phí phân bổ	(58.226.483.792)	(5.492.250.094)	(7.877.195.170)	-	(71.595.929.056)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					173.698.149.069
Doanh thu tài chính					6.041.033.969
Chi phí tài chính					(46.138.448.222)
Thu nhập khác					2.857.150.399
Chi phí khác					(3.936.073.214)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(30.457.471.688)
Lợi nhuận thuần sau thuế TTNDN					102.064.340.313

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***Tại ngày 31/12/2019**

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	1.462.053.038.700	26.846.542.688	46.989.789.010	1.535.889.370.398
Tài sản không phân bổ	-	-	-	439.823.453.798
Tổng tài sản				1.975.712.824.196
Nợ phải trả của bộ phận	723.244.971.755	25.066.201.322	32.813.084.966	781.124.258.043
Các khoản nợ không phân bổ	-	-	-	35.303.344.554
Tổng nợ phải trả				816.427.602.597

Tại ngày 1/1/2019

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	1.484.445.452.862	21.965.936.088	40.618.985.417	1.547.030.374.367
Tài sản không phân bổ	-	-	-	298.893.979.152
Tổng tài sản				1.845.924.353.519
Nợ phải trả của bộ phận	619.990.304.335	30.753.215.556	25.723.695.177	676.467.215.068
Các khoản nợ không phân bổ	-	-	-	20.492.970.605
Tổng nợ phải trả				696.960.185.673

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Năm 2019

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Chi tiêu vốn	252.336.990.649	-	-	252.336.990.649
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	242.949.736.563	-	-	242.949.736.563
Khấu hao tài sản cố định vô hình	613.004.496	-	-	613.004.496

Năm 2018

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Chi tiêu vốn	33.624.629.993	-	-	33.624.629.993
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	325.536.673.966	-	-	325.536.673.966
Khấu hao tài sản cố định vô hình	613.004.496	-	-	613.004.496

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty hoạt động tại miền Nam và miền Trung Việt Nam. Hoạt động kinh doanh tại miền Trung là không trọng yếu đối với Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	615.393.147	931.223.429
Tiền gửi ngân hàng	114.213.268.087	97.055.208.852
Các khoản tương đương tiền	150.000.000.000	120.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	264.828.661.234	217.986.432.281
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất	19.938.049.831	15.522.418.215
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	2.827.987.023	15.334.634.881
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	1.536.523.500	894.592.757
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV	230.520.731	136.080.663
Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	323.051.000	571.200.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	42.162.450	35.085.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	4.340.080.648	317.310
	<hr/>	<hr/>
	29.238.375.183	32.494.328.826
<i>Các bên thứ ba</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Khai Nguyên	-	7.367.577.773
Công ty TNHH Động Lực	1.140.099.265	6.825.718.426
Các khách hàng khác	9.115.600.514	5.030.666.559
	<hr/>	<hr/>
	10.255.699.779	19.223.962.758
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	39.494.074.962	51.718.291.584

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trả trước hợp đồng xây dựng văn phòng	281.670.990	13.210.705.425
Trả trước khác	1.985.828.779	7.698.172.463
	2.267.499.769	20.908.877.888

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Điều chỉnh lại)
Chi hộ các công ty liên quan	9.872.140.367	15.363.292.797
▪ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	2.364.871.415	11.478.907.595
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	5.815.067.223	1.035.888.398
▪ Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	1.421.955.648	2.616.444.097
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	270.246.081	232.052.707
Tạm ứng cho người lao động	3.203.458.265	3.191.543.253
Phải thu về tiền bảo hiểm được bồi thường	1.758.887.891	-
Các khoản chi hộ khác	3.806.523.788	185.537.666
Các khoản phải thu khác	9.748.912.195	7.294.392.973
	28.389.922.506	26.034.766.689

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Điều chỉnh lại)	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	98.957.945.308	-	74.581.954.464	(734.323.829)
Công cụ và dụng cụ	383.234.646	-	277.054.639	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	3.018.918.830	-	934.813.851	-
Hàng gửi đi bán	11.477.819.648	-	2.046.455.165	-
	113.837.918.432	-	77.840.278.119	(734.323.829)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	734.323.829	734.323.829
Xóa số dự phòng trong năm	(734.323.829)	-
Số dư cuối năm	-	734.323.829

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.342.735.187	491.464.601	4.510.247.016.819	433.782.102	4.515.514.998.709
Tăng trong năm	-	-	213.379.975.014	-	213.379.975.014
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	4.232.300.000	-	4.232.300.000
Thanh lý	-	-	(1.043.018.273)	-	(1.043.018.273)
	4.342.735.187	491.464.601	4.726.816.273.560	433.782.102	4.732.084.255.450
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.974.654.457	481.388.859	3.145.131.669.705	394.691.193	3.147.982.404.214
Khấu hao trong năm	163.315.920	10.075.742	242.763.314.593	13.030.308	242.949.736.563
Thanh lý	-	-	(1.043.018.273)	-	(1.043.018.273)
	2.137.970.377	491.464.601	3.386.851.966.025	407.721.501	3.389.889.122.504
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.368.080.730	10.075.742	1.365.115.347.114	39.090.909	1.367.532.594.495
Số dư cuối năm	2.204.764.810	-	1.339.964.307.535	26.060.601	1.342.195.132.946

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 835.834 triệu VND (1/1/2019: 726.016 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 18(b)).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 1.564.828 triệu VND (1/1/2019: 763.004 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3.065.022.479
Khấu hao trong năm	613.004.496
Số dư cuối năm	3.678.026.975
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	25.185.957.732
Số dư cuối năm	24.572.953.236

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	43.271.084.746	3.521.658.866
Tăng trong năm	117.843.535.179	53.258.644.292
Sử dụng quỹ dự phòng sửa chữa lớn	(46.624.300.851)	(11.247.218.412)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.232.300.000)	(2.262.000.000)
Số dư cuối năm	110.258.019.074	43.271.084.746

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019					1/1/2019							
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	% quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND (Điều chỉnh lại)	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty Cổ phần An Phú	625.000	0,51%	0,51%	(*)	(46.825.451.954)	53.500.000.000	0,51%	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(50.687.500.000)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	600.000	2,02%	2,02%	(*)	-	6.000.000.000	2,02%	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	(261.857.704)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	500.000	17,86%	17,86%	(*)	-	5.000.000.000	17,86%	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)
						<u>64.500.000.000</u>					<u>64.500.000.000</u>	<u>(50.949.357.704)</u>	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
Số dư đầu năm	50.949.357.704	50.949.357.704
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.123.905.750)	-
Số dư cuối năm	46.825.451.954	50.949.357.704

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	6.295.515.616	8.497.028.011
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV	21.600.667.536	13.117.485.284
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	5.571.793.091	4.094.031.764
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	1.668.804.702	4.743.961.949
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	2.603.845.860	2.317.136.250
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	8.928.481.430	3.359.263.963
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	803.590.486	904.834.496
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	6.661.986.914	7.343.684.840
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	345.376.983	2.443.606.594
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu Vực 5	-	754.622.607
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	111.889.800	-
	54.591.952.418	47.575.655.758
<i>Các bên thứ ba</i>		
Công ty TNHH MTV Thái Sơn	16.070.949.155	-
Các nhà cung cấp khác	33.959.096.004	24.690.985.765
	50.030.045.159	24.690.985.765
	104.621.997.577	72.266.641.523

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND (Điều chỉnh lại)	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	1.238.136.966	63.961.368.931	(64.860.900.981)	338.604.916
Thuế nhập khẩu	-	22.447.530.249	(22.447.530.249)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.655.505.611	38.430.728.254	(32.594.168.434)	19.492.065.431
Thuế thu nhập cá nhân	2.648.699.216	7.737.898.398	(7.442.656.419)	2.943.941.195
Các loại thuế khác	204.269.657	2.282.838.108	(2.248.285.901)	238.821.864
	<u>17.746.611.450</u>	<u>134.860.363.940</u>	<u>(129.593.541.984)</u>	<u>23.013.433.406</u>

(*) Số thuế giá trị gia tăng phát sinh trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí lãi vay	2.765.154.132	3.180.550.875
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên	769.591.240	3.612.793.107
Cảng phí	595.848.423	1.549.219.970
Các khoản khác	1.442.587.755	2.336.230.945
	<u>5.573.181.550</u>	<u>10.678.794.897</u>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Điều chỉnh lại)
Phải trả về hoạt động nhập khẩu ủy thác	6.446.566.792	2.883.768.422
Kinh phí công đoàn	1.986.125.507	2.094.430.863
Phí thuê thuyền viên Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO – công ty liên quan	1.645.305.919	951.764.557
Cổ tức phải trả	1.022.365.960	934.603.860
Cảng phí		3.853.657.171
Chi phí khác	20.827.766.149	14.522.061.412
	<u>31.928.130.327</u>	<u>25.240.286.285</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ		Biến động trong năm		Lỗ chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	1/1/2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2019 VND		31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay ngắn hạn	8.347.892.946	54.462.600.464	(47.212.161.606)	-		15.598.331.804	
Vay dài hạn đến hạn trả	74.552.575.132	103.923.864.195	(87.140.270.445)	(42.508.704)		91.293.660.178	
	82.900.468.078	158.386.464.659	(134.352.432.051)	(42.508.704)		106.891.991.982	

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	VND	7,5%	15.598.331.804	8.347.892.946

Các khoản vay từ ngân hàng không yêu cầu được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	VND	9,1%	2026	209.598.070.500	240.649.636.500
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	USD	4,5%	2027	87.321.570.000	99.028.349.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	4,0%	2023	179.237.888.813	74.165.497.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	USD	4,5%	2022	38.434.829.466	53.843.504.611
				514.592.358.779	467.686.987.111
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(91.293.660.178)	(74.552.575.132)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				423.298.698.601	393.134.411.979

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 835.834 triệu VND (1/1/2019: 726.016 triệu VND) (Thuyết minh 10).

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng sửa chữa lớn	
	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	52.578.033.000	26.750.000.000
Dự phòng lập trong năm	60.046.267.849	52.705.258.488
Dự phòng sử dụng trong năm	(46.624.300.851)	(26.877.225.488)
Số dư cuối năm	65.999.999.998	52.578.033.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	96.296.881.377	1.134.159.826.933
Lợi nhuận thuần trong năm (Điều chỉnh lại)	-	-	-	-	102.064.340.313	102.064.340.313
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.280.000.000)	(16.280.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(70.979.999.400)	(70.979.999.400)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	111.101.222.290	1.148.964.167.846
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	99.284.530.245	99.284.530.245
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(17.983.477.092)	(17.983.477.092)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(70.979.999.400)	(70.979.999.400)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	121.422.276.043	1.159.285.221.599

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	78.866.666	788.666.660.000	78.866.666	788.666.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 4 năm 2019 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 70.980 triệu VND, tương đương 900 VND mỗi cổ phiếu (2018: 70.980 triệu VND, tương đương 900 VND mỗi cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	294.560.000	4.439.260.560

(b) Ngoại tệ

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	183.466	4.239.897.411	108.441	2.510.947.418

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	34.267.065.470	66.357.379.161

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	442.598.033.481	447.457.727.866
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	1.042.758.379.064	1.116.896.550.037
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	31.229.795.246	34.576.301.262
	<hr/>	<hr/>
	1.516.586.207.791	1.598.930.579.165
	<hr/>	<hr/>

25. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
Giá vốn bán hàng hóa	435.055.151.559	438.185.471.452
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	831.616.914.717	892.487.534.871
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	19.259.444.438	22.963.494.717
	<hr/>	<hr/>
	1.285.931.510.714	1.353.636.501.040
	<hr/>	<hr/>

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
Cổ tức được chia	1.250.200.000	1.250.200.000
Lãi tiền gửi	4.642.471.573	4.040.379.007
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	877.777.699	749.844.599
Doanh thu tài chính khác	-	610.363
	<hr/>	<hr/>
	6.770.449.272	6.041.033.969
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí tài chính

	2019	2018
	VND	VND
		(Điều chỉnh lại)
Chi phí lãi vay	36.423.318.910	38.037.989.916
Lỗ chênh lệch tỷ giá	570.889.817	8.077.156.413
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(4.123.905.750)	-
Chi phí tài chính khác	21.973.365	23.301.893
	<hr/>	
	32.892.276.342	46.138.448.222
	<hr/>	

28. Thu nhập khác

	2019	2018
	VND	VND
		(Điều chỉnh lại)
Tiền bảo hiểm được bồi thường	3.943.463.862	1.311.000.000
Lãi do thanh lý tài sản cố định	414.711.455	1.818.182
Các khoản khác	538.666.580	1.544.332.217
	<hr/>	
	4.896.841.897	2.857.150.399
	<hr/>	

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019	2018
	VND	VND
		(Điều chỉnh lại)
Chi phí nguyên vật liệu	241.989.508.898	214.838.642.842
Chi phí nhân viên	179.680.909.982	164.664.737.780
Chi phí khấu hao	243.562.741.059	326.149.678.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.993.782.957	158.496.778.641
Chi phí khác	138.694.861.373	120.759.187.244
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	38.430.728.254	29.059.203.482
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.398.268.206
	<hr/> 38.430.728.254	<hr/> 30.457.471.688
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời (*)	(10.247.775.000)	-
	<hr/> 28.182.953.254	<hr/> 30.457.471.688

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần An Phú.

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	127.467.483.499	132.521.812.001
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	25.493.496.700	26.504.362.401
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.960.875.064	2.804.881.081
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.398.268.206
Ảnh hưởng thuế của thu nhập không chịu thuế	(250.040.000)	(250.040.000)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	(21.378.510)	-
	<hr/> 28.182.953.254	<hr/> 30.457.471.688

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019	2018
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	78.866.666	78.866.666

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019	2018 (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND)	99.284.530.245	102.064.340.313
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(20.031.585.522)	(17.983.477.092)
	79.252.944.723	84.080.863.221
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	78.866.666	78.866.666
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.005	1.066

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	561.774.014.886	530.086.684.215
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	608.784.100.585	701.883.403.397
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.570.618.571	8.517.400.131
Các công ty liên quan khác		
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	40.904.694.353	48.762.496.303
Công ty Xăng dầu Đồng Nai		
Mua hàng hóa và dịch vụ	46.645.082.607	48.615.189.100
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn		
Mua hàng hóa và dịch vụ	28.776.085.109	26.975.615.930
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.888.782.410	8.851.157.139
Mua hàng hóa và dịch vụ	46.245.492.023	28.093.133.746
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu		
Mua hàng hóa và dịch vụ	38.911.436.985	28.939.435.865
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch Vụ Petrolimex Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.393.485.895	960.999.999
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.930.820.894	4.746.066.470
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP		
Mua hàng hóa và dịch vụ	20.346.419.600	17.507.334.100
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.166.144.918	2.253.329.543
Mua hàng hóa và dịch vụ	421.842.390.229	413.920.915.753

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Nghệ An Mua hàng hóa và dịch vụ	13.331.911.017	3.662.300.265
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu Vực 5 Mua hàng hóa và dịch vụ	3.301.437.130	2.049.651.674
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex Mua hàng hóa và dịch vụ	741.078.000	1.399.470.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.036.494.951	5.938.432.440
Công ty Xăng dầu Bình Định Mua hàng hóa và dịch vụ	2.728.519.029	-
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng Doanh thu bán hàng	3.445.952.328	2.472.600.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	12.841.099	-
Công ty Xăng dầu B12 Mua hàng hóa và dịch vụ	3.799.223.300	6.716.194.725
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.796.400	23.014.100
Công ty Bảo hiểm PIJICO Hải Phòng Mua hàng hóa và dịch vụ	1.823.573.745	1.826.437.688
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.596.866.411	7.922.415.165
Mua hàng hóa và dịch vụ	514.565.227	392.466.000
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Tiền lương, thù lao và thưởng	6.660.900.000	4.493.200.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Số liệu so sánh

Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong *Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà Nước năm 2018* của Công ty ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2019 VND (theo báo cáo trước đây)	1/1/2019 VND (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)	1/1/2019 VND (điều chỉnh lại)
Phải thu ngắn hạn khác	25.624.355.730	410.410.959	26.034.766.689
Hàng tồn kho	77.201.446.003	638.832.116	77.840.278.119
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	508.493.333	508.493.333
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(51.261.857.704)	312.500.000	(50.949.357.704)
Chi phí trả trước dài hạn	-	230.697.185	230.697.185
Thuế phải nộp Nhà nước	16.698.485.231	1.048.126.219	17.746.611.450
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.507.492.397	(1.828.697.500)	10.678.794.897
Phải trả ngắn hạn khác	26.551.286.285	(1.311.000.000)	25.240.286.285
LNST chưa phân phối năm nay	97.871.835.439	4.192.504.874	102.064.340.313

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2018 VND (theo báo cáo trước đây)	2018 VND (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)	2018 VND (điều chỉnh lại)
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	1.354.506.030.341	(869.529.301)	1.353.636.501.040
Doanh thu hoạt động tài chính	5.630.623.010	410.410.959	6.041.033.969
Chi phí tài chính	46.450.948.222	(312.500.000)	46.138.448.222
Chi phí quản lý doanh nghiệp	68.720.705.279	(1.523.493.333)	67.197.211.946
Thu nhập khác	732.452.899	2.124.697.500	2.857.150.399
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.409.345.469	1.048.126.219	30.457.471.688

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	2018 VND (theo báo cáo trước đây)	2018 VND (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)	2018 VND (điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	127.281.180.908	5.240.631.093	132.521.812.001
Các khoản dự phòng	53.017.758.488	(312.500.000)	52.705.258.488
Biến động hàng tồn kho	(3.241.107.063)	(638.832.116)	(3.879.939.179)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(15.107.064.443)	(3.139.697.500)	(18.246.761.943)
Biến động chi phí trả trước	1.143.037.831	(739.190.518)	403.847.313
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.241	(175)	1.066

Ngoại trừ các khoản mục được điều chỉnh lại nêu trên, các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

